

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

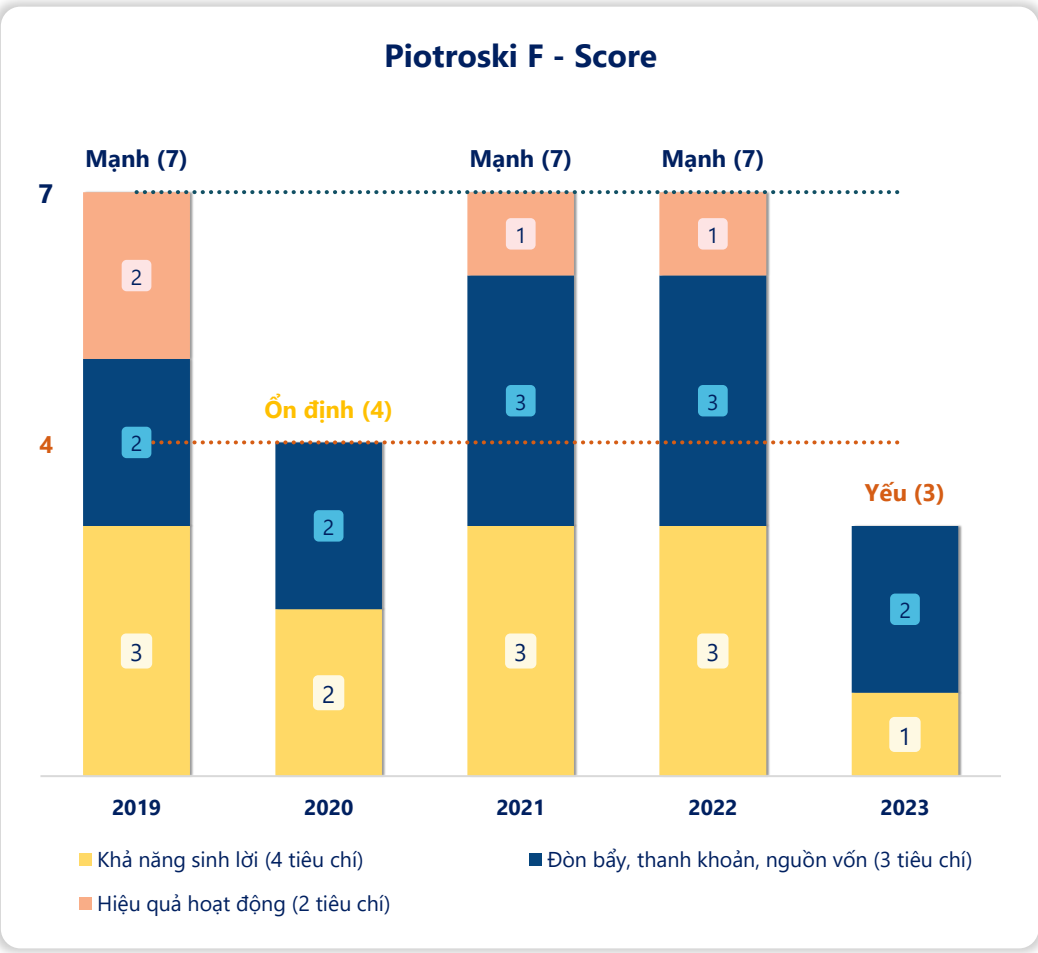
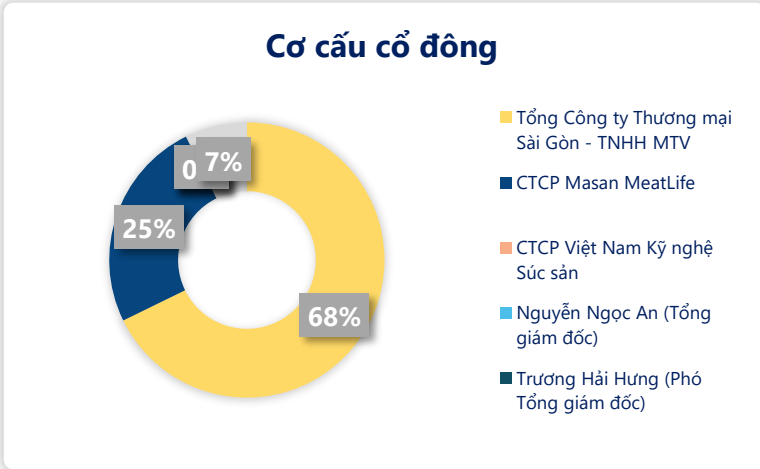
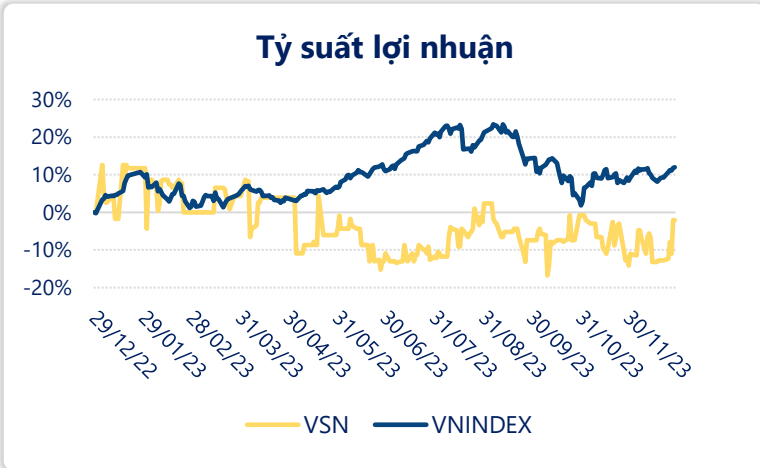
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	2.3%	12.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	3,334
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 500 ▼ 13.0%

LN sau thuế	2023
	107
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 30.0 ▼ 22.3%

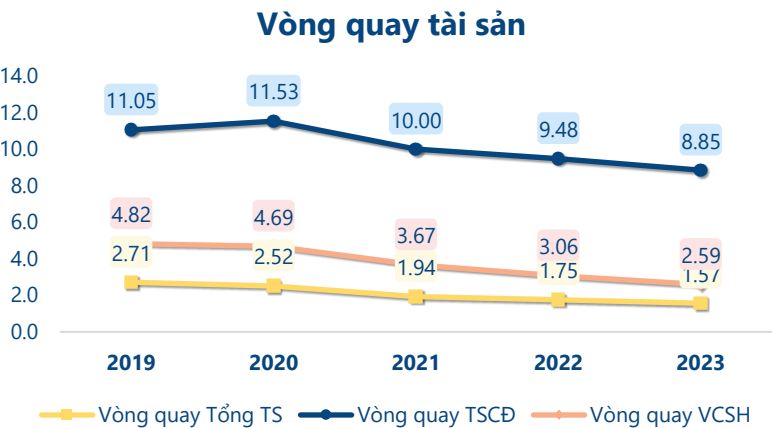
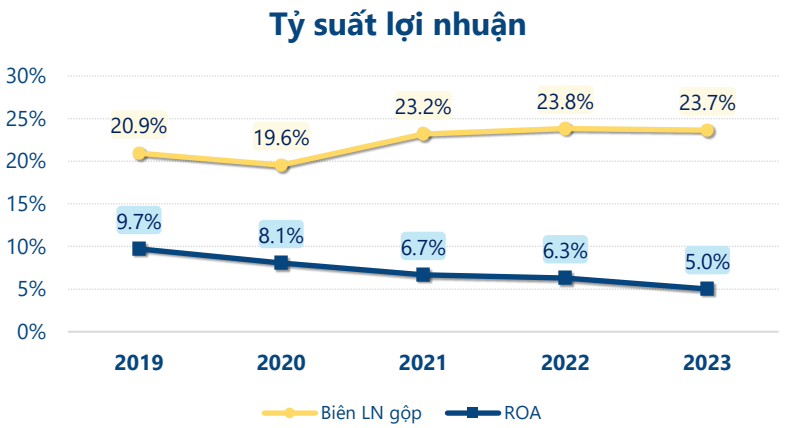
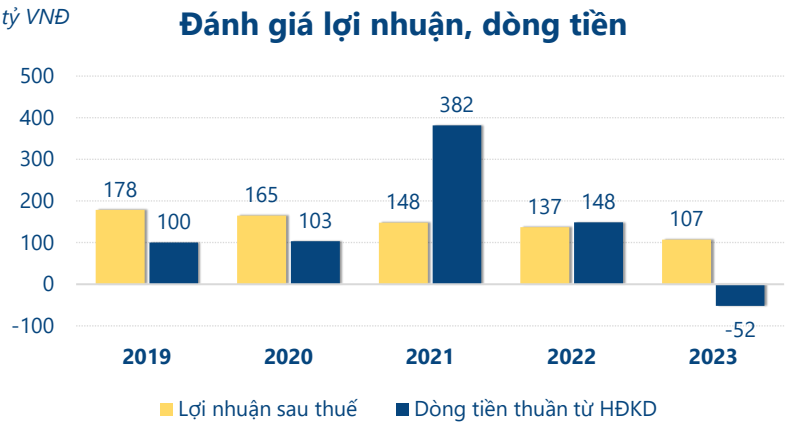


Năm **2023**, F-Score của **VSN** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

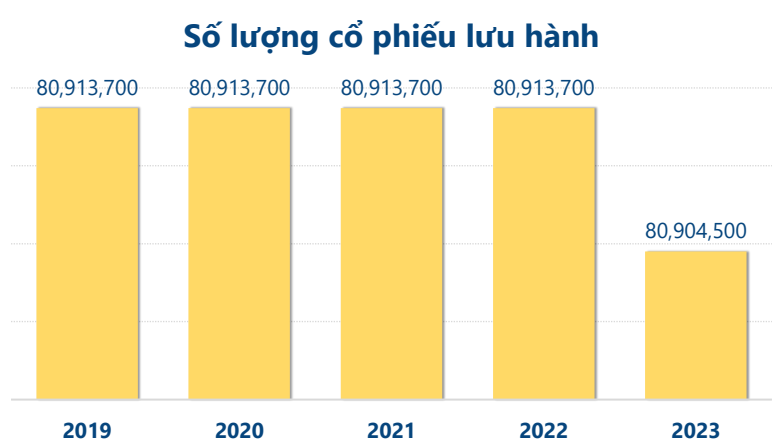
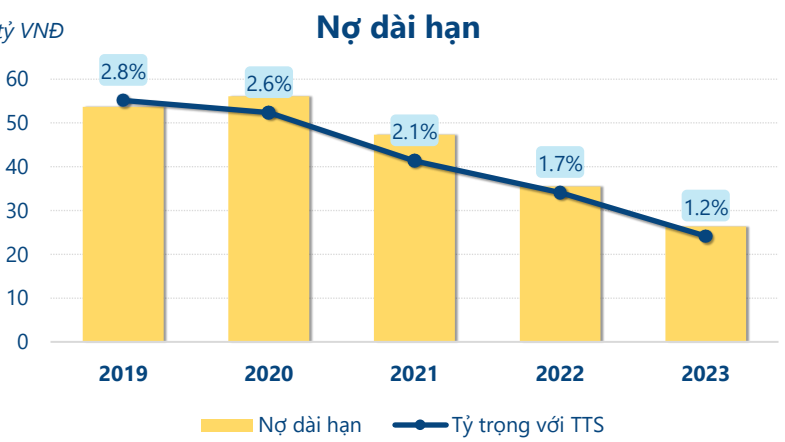
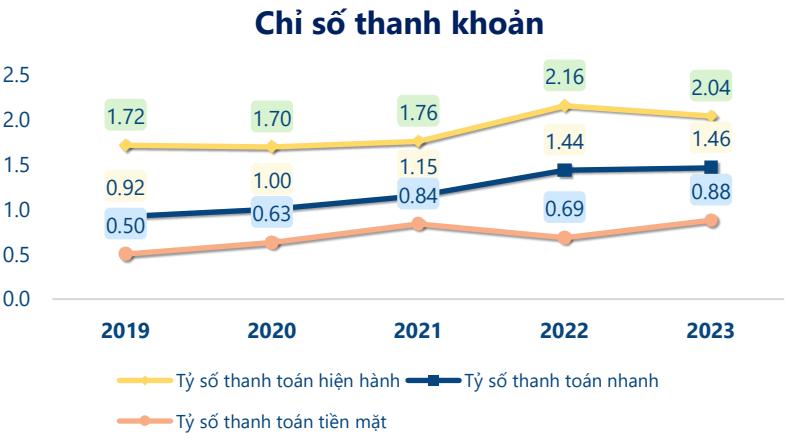
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VSN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,178	2,082	4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,762	1,637	7.6%
Tiền và tương đương tiền	760	521	45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	300	-11.9%
Phải thu ngắn hạn	233	265	-12.0%
Hàng tồn kho	499	545	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.08	6.42	-5.3%
Tài sản dài hạn	416	444	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.87	0.91	-4.5%
Tài sản cố định	366	387	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.5	16.9	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.3	39.1	-14.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	889	795	11.9%
Nợ ngắn hạn	863	759	13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	11.6	2412%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	341	-17.7%
Nợ dài hạn	26.3	35.5	-25.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.92	10.5	-62.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,289	1,287	0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,289	1,287	0.1%
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,973	5,144	4,293	3,834	3,334
Giá vốn hàng bán	3,932	4,138	3,297	2,920	2,545
Lợi nhuận gộp	1,041	1,006	996	914	789
Doanh thu HĐTC	16.9	20.1	28.8	35.7	43.6
Chi phí TC	21.1	25.8	23.2	21.4	14.5
Chi phí lãi vay	9.91	13.6	11.3	6.66	2.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	614	642	619	605	518
Chi phí QLDN	198	152	201	156	168
LN thuần từ HĐKD	225	205	181	167	132
Lợi nhuận khác	1.51	-0.51	4.96	6.70	6.58
LN trước thuế	226	205	186	174	139
Lợi nhuận sau thuế	178	165	148	137	107
LNST của CĐ cty mẹ	178	165	148	137	107

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	103	382	148	-52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-19.5	-64.6	-203	62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.9	110	-66.6	-283	228
Tiền đầu kỳ	379	414	607	858	521
Lưu chuyển tiền thuần	35.0	194	251	-337	239
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.06	-0.07	0.01
Tiền cuối kỳ	414	607	858	521	760